



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ III NĂM 2019**



TP HCM 10/2019

Số : 502 / TCKT

TPHCM, ngày 22 tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ III NĂM 2019

	<u>Trang</u>
Mục lục	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/09/2019	02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý III/2019	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý III/2019	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2019	06 - 32



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Kim Phượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		134.399.568.387	133.855.013.914
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	45.454.267.942	24.599.308.483
1 - Tiền	111		45.454.267.942	24.599.308.483
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
II Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.054.421.919	51.321.778.062
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	15.649.344.809	9.218.498.603
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	4.270.218.693	8.794.000.129
3 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	29.801.473.143	45.975.894.056
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	20	(12.666.614.726)	(12.666.614.726)
III Hàng tồn kho	140		45.001.250.242	38.088.095.967
1 - Hàng tồn kho	141	6	45.001.250.242	38.088.095.967
IV Tài sản ngắn hạn khác	150		6.889.628.284	19.845.831.402
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	723.498.918	334.599.373
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	21	6.143.563.735	19.488.666.398
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	22.565.631	22.565.631
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		777.124.453.791	955.269.408.164
I Các khoản phải thu dài hạn	210		20.273.908.027	45.692.237.060
1 - Phải thu dài hạn khác	216	4	20.273.908.027	45.692.237.060
II Tài sản cố định	220		742.751.172.834	891.584.481.119
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	742.751.172.834	891.584.481.119
- Nguyên giá	222		2.348.184.617.041	2.469.891.624.213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.605.433.444.207)	(1.578.307.143.094)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	8.011.141.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.011.141.315)	(8.011.141.315)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		625.985.288	625.985.288
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	625.985.288	625.985.288
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	9.074.158.981	9.603.150.880
1 - Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.906.000.000	4.906.000.000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.831.841.019)	(2.302.849.120)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<i>V Tài sản dài hạn khác</i>	260		4.399.228.661	7.763.553.817
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.399.228.661	7.763.553.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		911.524.022.178	1.089.124.422.078

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.285.090.815.359	2.244.825.570.231
<i>I Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>1.909.532.985.697</i>	<i>2.036.950.628.453</i>
1 - Phải trả người bán	311	12	49.557.974.922	41.901.158.265
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	19.173.429.453	9.240.343.811
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	280.313.114	225.770.020
4 - Phải trả người lao động	314		40.826.307.898	30.557.176.497
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	800.439.407.147	742.160.564.780
6 - Doanh thu chưa thực hiện	318	16	639.465.259	2.291.988.158
7 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	40.698.027.842	30.886.707.959
8 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	955.935.918.258	1.177.570.597.159
9 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.982.141.804	2.116.321.804
<i>II Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>375.557.829.662</i>	<i>207.874.941.778</i>
1 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.636.589.178	8.636.589.178
2 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	366.921.240.484	199.238.352.600
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(1.373.566.793.181)	(1.155.701.148.153)
<i>I Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>17</i>	<i>(1.373.566.793.181)</i>	<i>(1.155.701.148.153)</i>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.993.370.000	609.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.993.370.000	609.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.998.151.462.750)	(1.780.285.817.722)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.934.956.856.247)	(1.525.144.889.341)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(63.194.606.503)	(255.140.928.381)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		911.524.022.178	1.089.124.422.078

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	121.500.750.637	119.230.205.967	364.709.346.515	416.849.534.077
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.169.607.654	1.971.182.745	6.163.299.019	8.385.063.534
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	119.331.142.983	117.259.023.222	358.546.047.496	408.464.470.543
4 - Giá vốn hàng bán	11	27	126.683.984.905	134.409.881.365	379.371.854.564	438.543.447.877
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(7.352.841.922)	(17.150.858.143)	(20.825.807.068)	(30.078.977.334)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	100.645.447	735.601.518	530.936.481	1.847.361.591
7 - Chi phí tài chính	22	29	16.295.035.762	20.337.662.108	62.863.907.154	117.954.409.999
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.755.456.932	12.217.310.011	56.778.872.518	101.473.715.513
8 - Chi phí bán hàng	24	30	785.824.529	889.772.753	2.556.244.949	3.516.672.472
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	7.647.815.911	6.887.993.437	22.350.841.596	30.915.288.966
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(31.980.872.677)	(44.530.684.923)	(108.065.864.286)	(180.617.987.180)
11 - Thu nhập khác	31	32	138.504.042	18.239.597	1.428.453.839	224.665.800
12 - Chi phí khác	32	33	31.352.237.868	3.459.266	111.228.234.581	1.671.851.819
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(31.213.733.826)	14.780.331	(109.799.780.742)	(1.447.186.019)
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(63.194.606.503)	(44.515.904.592)	(217.865.645.028)	(182.065.173.199)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	-	-	-
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(63.194.606.503)	(44.515.904.592)	(217.865.645.028)	(182.065.173.199)
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36		(730)		(2.985)

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng



Lê Kim Phụng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ III NĂM 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		-217.865.645.028	-182.065.173.199
2 Điều chỉnh cho các khoản			166.956.087.697	229.497.195.197
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		104.094.125.125	112.585.382.018
- Các khoản dự phòng	03		528.991.899	480.630.152
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.562.611.889	13.497.753.207
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		991.486.266	1.459.714.307
- Chi phí lãi vay	06		56.778.872.518	101.473.715.513
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		-50.909.557.331	47.432.021.998
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.030.787.839	-10.844.949.031
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-6.043.369.884	-8.220.361.864
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		98.132.651.179	-69.847.257.574
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.975.425.611	24.909.524.675
- Tiền lãi vay đã trả	14		-10.000.000.000	-512.069.448
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			25.037.572.900
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-134.180.000	-280.870.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87.051.757.414	7.673.611.656
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-7.346.292.876	-4.112.540.414
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		32.597.727.273	-
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.500.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-5.000.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157.774.705	119.484.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.409.209.102	-6.493.056.185
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1 Tiền trả nợ gốc vay	34		-91.581.810.582	-3.410.819.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-91.581.810.582	-3.410.819.850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.879.155.934	-2.230.264.379
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.599.308.483	22.357.272.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-24.196.475	868.131.012
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		45.454.267.942	20.995.139.626

Lập ngày: 16 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Tổng giám đốc

Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân



Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 609.993.370.000 đồng
(Sáu trăm lẻ chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 39 404 271/123
Fax : 028 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vte-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709-003
2. VP Đại diện tại Hà Nội	Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	100%	Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0315174176

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư</u> (đồng)	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phuong Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 3/2019, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- Thị trường cước tàu hàng khô rời Quý 3/2019 nhìn chung tương đương với năm 2018. Chỉ số BHSI bình quân Quý 3 đạt 575 điểm, tăng 9 điểm (2%) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên các tàu handy cỡ nhỏ, nhất là loại 22.500 DWT khu vực Châu Á giá thuê tàu giảm khoảng 15-20% so với đầu năm nhưng cũng ít hợp đồng được gia hạn.
- Doanh thu vận tải Quý 3/2019 của đội tàu Công ty giảm 5% so cùng kỳ năm 2018 một phần do ảnh hưởng của thị trường, một phần do Công ty không có doanh thu từ tàu Viễn Đông 5 đã bàn giao cho người mua từ ngày 03/07/2019.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2019:

USD: 23.205 đồng

EUR: 25.399 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/09/2019, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.
Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	38.685.634	27.385.900
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	38.685.634	27.385.900
- Tiền gửi ngân hàng	45.415.582.308	24.571.922.583
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	5.311.028.962	3.609.250.764
+ <i>Ngoại tệ</i>	40.104.553.346	20.962.671.819
Cộng	45.454.267.942	24.599.308.483

(*) Khách hàng trả trước tiền nhiên liệu tồn kho trên tàu là 19 tỷ đồng, khoản trả trước này được hoàn trả khi người thuê trả tàu và lương thuyền viên do chi nhánh SCC quản lý chưa thanh toán là 12 tỷ đồng

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	15.346.093.810	8.914.246.605
- Phải thu khách hàng trong nước	303.250.999	304.251.998
Cộng	15.649.344.809	9.218.498.603

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	20.669.898.949	-	37.585.185.394	-
+ Tạm ứng	9.073.329.394	-	8.332.463.862	-
+ Ký quỹ	58.244.800	-	58.244.800	-
Cộng	29.801.473.143	-	45.975.894.056	-
Dài hạn				
+ Các khoản ký quỹ dài hạn	20.273.908.027	-	45.692.237.060	-
Cộng	20.273.908.027	-	45.692.237.060	-

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	34.087.862.540	-	27.335.345.273	-
+ Công cụ, dụng cụ	10.913.387.702	-	10.752.750.694	-
Cộng	45.001.250.242	-	38.088.095.967	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ	625.985.288	-	625.985.288	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		-		-
Cộng	625.985.288	-	625.985.288	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	93.961.333	229.973.249
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn	288.534.780	97.543.942
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	335.944.259	
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	5.058.546	7.082.182
Cộng	723.498.918	334.599.373
+ Chi phí trả trước dài hạn:		
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.449.640.304	7.521.687.622
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	864.906.656	132.632.574
- Chi phí chờ phân bổ khác	17.298.143	30.966.968

- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	67.383.558	78.266.653
Cộng	4.399.228.661	7.763.553.817
11 Vay và nợ thuê tài chính		<i>Phụ lục số 5</i>
12 Phải trả người bán		<i>Phụ lục số 6</i>
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (SCC)	188.425.028	179.013.935
- Thuế thu nhập cá nhân (VTC)	91.267.193	36.715.385
- Thuế thu nhập cá nhân (SCC)	620.893	10.040.700
Cộng	280.313.114	225.770.020
b Số phải thu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (VTC)	22.565.631	22.565.631
Cộng	22.565.631	22.565.631
14 Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay phải trả	789.770.290.842	727.021.081.405
- Chi phí phải trả khác	10.669.116.305	15.139.483.375
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>	<i>1.206.961.811</i>	<i>3.661.882.981</i>
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>4.544.064.280</i>	<i>4.547.466.845</i>
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>	<i>4.918.047.759</i>	<i>4.603.421.731</i>
<i>Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)</i>	<i>42.455</i>	<i>2.326.711.818</i>
Cộng	800.439.407.147	742.160.564.780
15 Phải trả khác		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	6.239.878.550	1.477.369.282
- Bảo hiểm xã hội	2.916.149.991	3.690.190.621
- Bảo hiểm y tế	382.514.737	103.025.839
- Bảo hiểm thất nghiệp	391.592.636	108.341.343
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.767.891.928	25.507.780.874
Cộng	40.698.027.842	30.886.707.959

b Dài hạn:

- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.636.589.178	8.636.589.178
+ Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
+ SCC nhận ký quỹ	232.000.000	232.000.000

Cộng**8.636.589.178****8.636.589.178****16 Doanh thu chưa thực hiện**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

đồng

đồng

a Ngắn hạn:

- Doanh thu nhận trước	639.465.259	2.291.988.158
------------------------	-------------	---------------

Cộng**639.465.259****2.291.988.158****17 Vốn chủ sở hữu**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

đồng

đồng

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 7

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

đồng

đồng

- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	298.880.000.000	298.880.000.000
- Cổ đông khác	311.113.370.000	311.113.370.000

Cộng**609.993.370.000****609.993.370.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		609.993.370.000
+ Vốn góp cuối kỳ		609.993.370.000

d. Cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

đồng

đồng

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.999.337	60.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.999.337	60.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	60.999.337	60.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.999.337	60.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	60.999.337	60.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	14.503.041.569	14.503.041.569

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	6.579.769.736	5.348.697.100
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	<i>1.712.270,93</i>	<i>903.562,25</i>
+ <i>Euro (EUR)</i>	<i>1,04</i>	<i>1,04</i>

19 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	3.975.999.794	8.174.405.444
- Trả trước cho người bán trong nước	294.218.899	619.594.685
Cộng	4.270.218.693	8.794.000.129

20 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	12.666.614.726	12.666.614.726
Cộng	12.666.614.726	12.666.614.726

21 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	6.143.563.735	19.488.666.398
Cộng	6.143.563.735	19.488.666.398

22 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn		9.240.343.811
- Người mua trong nước trả tiền trước ngắn hạn	19.173.429.453	
Cộng	19.173.429.453	9.240.343.811

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	1.545.926.805	-	91.200.000	1.454.726.805
- Quỹ phúc lợi	570.394.999	-	42.980.000	527.414.999
Cộng	2.116.321.804	-	134.180.000	1.982.141.804

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4.947.167.842	4.147.994.566	12.918.230.140	12.166.301.178
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	116.553.582.795	115.064.211.401	351.791.116.375	404.629.232.899
- Doanh thu hoạt động KD khác		18.000.000	-	54.000.000
Cộng	121.500.750.637	119.230.205.967	364.709.346.515	416.849.534.077

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Giảm giá hàng bán	2.169.607.654	1.971.182.745	6.163.299.019	8.385.063.534
Cộng	2.169.607.654	1.971.182.745	6.163.299.019	8.385.063.534

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.947.167.842	4.147.994.566	12.918.230.140	12.166.301.178
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	114.383.975.141	113.093.028.656	345.627.817.356	396.244.169.365
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	-	18.000.000	-	54.000.000
Cộng	119.331.142.983	117.259.023.222	358.546.047.496	408.464.470.543

27 Giá vốn hàng bán

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.765.403.700	3.993.875.899	12.465.906.563	11.763.217.961
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	121.918.581.205	130.416.005.466	366.905.948.001	426.780.229.916
Cộng	126.683.984.905	134.409.881.365	379.371.854.564	438.543.447.877

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.674.584	63.707.468	157.774.705	119.486.616
- Lãi chênh lệch tỷ giá	79.970.863	671.894.050	373.161.776	1.634.180.115
+ <i>Lãi CLTG phát sinh trong kỳ</i>	79.970.863	159.902.678	302.554.196	1.037.574.554
+ <i>Lãi CLTG do ĐGL số dư</i>		511.991.372	70.607.580	596.605.561
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	93.694.860
Cộng	100.645.447	735.601.518	530.936.481	1.847.361.591

29 Chi phí tài chính

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Chi phí lãi vay	15.755.456.932	12.217.310.011	56.778.872.518	101.473.715.513
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	423.377.099	7.987.174.699	5.556.042.737	16.000.064.334
+ <i>Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ</i>	<i>423.377.099</i>	<i>987.174.699</i>	<i>993.430.848</i>	<i>1.385.130.251</i>
+ <i>Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư</i>		<i>7.000.000.000</i>	<i>4.562.611.889</i>	<i>7.000.000.000</i>
- Chi phí tài chính khác	116.201.731	133.177.398	528.991.899	480.630.152
Cộng	16.295.035.762	20.337.662.108	62.863.907.154	117.954.409.999

30 Chi phí bán hàng

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	785.824.529	889.772.753	2.556.244.949	3.516.672.472
Cộng	785.824.529	889.772.753	2.556.244.949	3.516.672.472

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	5.330.592.499	4.982.552.237	15.723.829.138	14.050.959.208
- Chi phí vật liệu quản lý	77.557.738	42.776.109	172.096.030	184.388.536
- Chi phí đồ dùng văn phòng	106.179.678	39.745.043	290.183.668	101.247.445
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.684.761	125.661.927	377.054.285	545.787.675
- Thuế, phí và lệ phí	61.864.838	78.497.321	211.696.806	313.268.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	845.657.015	846.851.444	2.407.920.031	2.354.385.050
- Chi phí bằng tiền khác	1.100.279.382	502.958.225	3.168.061.638	6.320.864.754
Cộng	7.647.815.911	6.887.993.437	22.350.841.596	30.915.288.966

32 Thu nhập khác

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.727.273	-	7.727.273	-
- Thu nhập khác	130.776.769	18.239.597	1.420.726.566	224.665.800
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>130.776.769</i>	<i>18.239.597</i>	<i>1.420.726.566</i>	<i>224.665.800</i>
Cộng	138.504.042	18.239.597	1.428.453.839	224.665.800

33 Chi phí khác

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	8.687.848.427		8.687.848.427	-
- Chi phí khác	22.664.389.441	3.459.266	102.540.386.154	1.671.851.819
+ <i>Chi phí lãi phạt</i>	<i>22.462.373.264</i>		<i>74.053.607.667</i>	-

+ Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán			362.386.632	1.668.392.099
+ Chi phí tàu Ocean dùng hoạt động			27.892.415.197	
+ Chi phí khác	202.016.177	3.459.266	231.976.658	3.459.720
Cộng	31.352.237.868	3.459.266	111.228.234.581	1.671.851.819

34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.367.836.461	15.896.387.588	34.041.033.694	67.523.054.269
- Chi phí nhân công	60.988.048.804	57.541.905.794	180.624.919.373	170.416.056.753
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.255.572.944	37.520.131.818	104.094.125.125	112.585.382.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.831.093.704	3.611.746.577	12.603.244.303	16.388.982.439
- Chi phí khác bằng tiền	26.675.073.432	27.617.475.778	72.915.618.614	106.061.933.836
Cộng	135.117.625.345	142.187.647.555	404.278.941.109	472.975.409.315

35 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(63.194.606.503)	(44.515.904.592)	(217.865.645.028)	(182.065.173.199)
- Thu nhập tính thuế	(63.194.606.503)	(44.515.904.592)	(217.865.645.028)	(182.065.173.199)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	(63.194.606.503)	(44.515.904.592)	(217.865.645.028)	(182.065.173.199)
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Cộng thuế TNDN trong năm	-	-	-	-

36 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(63.194.606.503)	(44.515.904.592)	(217.865.645.028)	(182.065.173.199)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ	(63.194.606.503)	(44.515.904.592)	(217.865.645.028)	(182.065.173.199)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	60.999.337	60.999.337	60.999.337	60.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(730)		(2.985)

37 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3/2019 lỗ:

Kết quả kinh doanh Quý 3/2019 lỗ 63,2 tỷ đồng tăng lỗ 18,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 vì những nguyên nhân sau:

- Tại kỳ báo cáo, doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ giảm 31,8 tỷ chủ yếu do sự sụt giảm cước vận tải và do Công ty không có doanh thu từ tàu Viễn Đông 5 đã bàn giao cho người mua vào tháng 7/2019.
- Kết quả hoạt động kinh doanh đã cải thiện, chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" giảm lỗ hơn 12 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các khoản mục chi phí liên quan đến khai thác tàu đều giảm mạnh, phần lớn nhờ vào việc Công ty thay đổi phương thức khai thác tàu, mang lại hiệu quả cao hơn so với những năm trước đây. Tuy nhiên chỉ tiêu "Chi phí khác" tăng mạnh do ghi nhận chi phí bán tàu Viễn Đông 5 và hạch toán lãi phạt chậm trả nợ vay.
- Trong kỳ, các đơn vị trực thuộc mang lại khoản lợi nhuận hơn 3,5 tỷ đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	45.454.267.942	45.454.267.942
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	69.994.944.672	69.994.944.672

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 30/09/2019

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.322.857.158.742
- Phải trả người bán	49.557.974.922
- Phải trả khác	49.334.617.020

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2019:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	49.557.974.922			49.557.974.922
- Khoản vay	955.935.918.258	366.921.240.484	-	1.322.857.158.742
- Phải trả khác	40.698.027.842	8.636.589.178	-	49.334.617.020
Cộng	1.046.191.921.022	375.557.829.662	-	1.421.749.750.684

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

39 Thông tin về các bên liên quan: Xem thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất.

40 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

41 Báo cáo bộ phận:

Phụ lục số 8

42 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES).

Công ty thực hiện phân loại lãi vay phải trả vào khoản mục chi phí phải trả theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC và ý kiến của Kiểm toán độc lập.

43 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

44 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1 Đầu tư vào công ty con	-	-	-			
+ CT TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	2.074.158.981	(2.831.841.019)	4.906.000.000	2.603.150.880	(2.302.849.120)
+ <i>Vốn góp liên doanh</i>	-	-	-	-	-	-
+ CT CP CỨDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	2.074.158.981	(2.831.841.019)	4.906.000.000	2.603.150.880	(2.302.849.120)
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

- *Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:*

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP CỨDV Hàng hải và XNK Phương Đông là 26,46%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.666.614.726	-	12.666.614.726	-
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	713.944.000	-	713.944.000	-
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn	178.526.524	-	178.526.524	-
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương				
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	164.122.591		164.122.591	
- Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- SIA URAL CHEM TRADING	1.368.037.609	-	1.368.037.609	-
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)	1.208.068.467	-	1.208.068.467	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- ALIZE COMMODITIES - PARIS				
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn				
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương				
Công ty CP Hàng Hải Thiên An				
- Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)				
- SIA URAL CHEM TRADING				
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)				

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.191.134.400	3.462.520.000	2.452.359.734.990	5.878.234.823	-	2.469.891.624.213
- Mua trong năm		2.226.304.431		35.500.000	-	2.261.804.431
Cộng	-	2.226.304.431	-	35.500.000	-	2.261.804.431
- TL, nhượng bán		314.480.000	123.521.281.603	133.050.000	-	123.968.811.603
- Giảm khác					-	-
Cộng	-	314.480.000	123.521.281.603	133.050.000	-	123.968.811.603
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	5.374.344.431	2.328.838.453.387	5.780.684.823	-	2.348.184.617.041
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.545.254.192	2.577.917.222	1.562.406.999.418	5.776.972.262	-	1.578.307.143.094
- Khấu hao trong năm	270.333.304	450.699.796	110.376.166.184	30.019.845	-	111.127.219.129
Cộng	270.333.304	450.699.796	110.376.166.184	30.019.845	-	111.127.219.129
- TL, nhượng bán		314.480.000	83.553.388.016	133.050.000	-	84.000.918.016
- Giảm khác				-	-	-
Cộng	-	314.480.000	83.553.388.016	133.050.000	-	84.000.918.016
Số dư cuối kỳ	7.815.587.496	2.714.137.018	1.589.229.777.586	5.673.942.107	-	1.605.433.444.207
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	645.880.208	884.602.778	889.952.735.572	101.262.561	-	891.584.481.119
- Tại ngày cuối năm	375.546.904	2.660.207.413	739.608.675.801	106.742.716	-	742.751.172.834

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

739.463.795.877

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

13.809.259.803

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Bằng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	8.011.141.315	-	7.853.745.535
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	212.586.855.416	212.586.855.416	333.557.129.159	333.557.129.159
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	96.821.908.816	96.821.908.816	105.387.602.656	105.387.602.656
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.092.380.633	9.092.380.633	12.705.107.640	12.705.107.640
NH TMCP Á Châu	106.672.565.967	106.672.565.967	106.546.241.831	106.546.241.831
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	-	-	108.918.177.032	108.918.177.032
Vay dài hạn quá hạn	715.850.087.479	715.850.087.479	757.562.268.000	757.562.268.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	21.265.000.000	21.265.000.000	17.192.000.000	17.192.000.000
NH TMCP Á Châu	329.626.488.364	329.626.488.364	328.632.683.400	328.632.683.400
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	3.140.747.718	3.140.747.718	30.380.000.000	30.380.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	224.217.600.000	224.217.600.000	206.367.600.000	206.367.600.000
NH TMCP Bảo Việt	137.600.251.397	137.600.251.397	111.723.584.600	111.723.584.600
NH TMCP VCB - CN Bình Tây	-	-	63.266.400.000	63.266.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả	27.498.975.363	27.498.975.363	86.451.200.000	86.451.200.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.441.000.000	1.441.000.000	5.764.000.000	5.764.000.000
NH TMCP Á Châu	233.910.000	233.910.000	1.392.000.000	1.392.000.000
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	1.560.000.000	1.560.000.000	6.240.000.000	6.240.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	11.700.000.000	11.700.000.000	35.100.000.000	35.100.000.000
NH TMCP Bảo Việt	9.564.065.363	9.564.065.363	37.955.200.000	37.955.200.000
DATC	3.000.000.000	3.000.000.000		
Vay dài hạn	366.921.240.484	366.921.240.484	199.238.352.600	199.238.352.600
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	4.343.375.000	4.343.375.000	4.343.375.000	4.343.375.000
NH TMCP Á Châu	8.237.073.696	8.237.073.696	8.086.777.600	8.086.777.600
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	4.676.000.000	4.676.000.000	4.676.000.000	4.676.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	49.289.000.000	49.289.000.000	49.289.000.000	49.289.000.000
NH TMCP Bảo Việt	133.398.622.000	133.398.622.000	132.843.200.000	132.843.200.000
DATC	166.977.169.788	166.977.169.788		

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán trong nước	43.565.946.331	43.565.946.331	35.474.151.125	35.474.151.125
+ Phải trả người bán nước ngoài	5.992.028.591	5.992.028.591	6.427.007.140	6.427.007.140
Cộng	49.557.974.922	49.557.974.922	41.901.158.265	41.901.158.265

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.979.424.927	(1.525.464.445.140)	(900.741.077.721)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	338.777.750	319.555.799	658.333.549
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	477.475.600	255.140.928.381	255.618.403.981
Số dư cuối năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(1.780.285.817.722)	(1.155.701.148.153)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	217.865.645.028	217.865.645.028
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(1.998.151.462.750)	(1.373.566.793.181)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.071.595.515	148.474.451.981	358.546.047.496
Chi phí bộ phận trực tiếp	248.405.701.909	130.966.152.655	379.371.854.564
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(38.334.106.394)	17.508.299.326	(20.825.807.068)
Tài sản bộ phận trực tiếp	891.706.305.743	19.817.716.435	911.524.022.178
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	891.706.305.743	19.817.716.435	911.524.022.178
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.268.800.423.684	16.290.391.675	2.285.090.815.359
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.268.800.423.684	16.290.391.675	2.285.090.815.359

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.535.775.132	4.010.272.364	358.546.047.496
Tài sản bộ phận	-	-	911.524.022.178
Nợ phải trả bộ phận	5.992.028.591	2.279.098.786.768	2.285.090.815.359

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)